

Bản án số: 454/2024/HC-PT  
Ngày 26 - 9 - 2024  
V/v Khiếu kiện Quyết định hành  
chính của Chủ tịch Ủy ban nhân  
dân

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các Thẩm phán : Ông Nguyễn Văn Cường;

Ông Nguyễn Tất Nam.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Thành Trung, Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:** Bà Phan Diệu Nhân, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 05/2024/TLPT-HC ngày 17 tháng 4 năm 2024 về “Khiếu kiện Quyết định hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 05/2024/HC-ST ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10559/2024/QĐPT-HC ngày 12 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Người khởi kiện:** Ông Đặng Văn T, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Ngõ I đường B, tổ F phường N, thành phố T, tỉnh H. (Có mặt).

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:** Ông Ma Ngọc K, Luật sư thực hiện Trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T. Địa chỉ: Số nhà D, ngõ A, tổ A phường P, thành phố T, tỉnh H. Có mặt tại phiên tòa.

2. **Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T.

**Người đại diện theo ủy quyền:** Ông Nguyễn Mạnh T1, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND tỉnh T. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Trụ sở UBND tỉnh T, số A đường T, phường M, thành phố T, tỉnh H.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố T;

Địa chỉ: Phường A, thành phố T, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Viết C, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nông Thị T2, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố T. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Đặng Văn M, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Số nhà G, tổ I phường T, thành phố T, tỉnh H. Vắng mặt, có văn bản ủy quyền cho ông Đặng Văn T.

3.3. Ông Đặng Văn T3, sinh năm 1965. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ A phường H, thành phố T, tỉnh H.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Đơn khởi kiện và trình bày của người khởi kiện ông Đặng Văn T tại Tòa án cấp sơ thẩm có nội dung:*

Ông T có 01 thửa đất ở có nguồn gốc là của ông bà nội ông để lại cho cha mẹ ông (Đặng Văn T4 và Phùng Thị M1), sau này cha mẹ ông tặng cho ông và các em ông có giấy chuyển quyền sử dụng đất thổ cư cho các con viết ngày 01/01/2000, được thôn và xã xác nhận ngày 25/02/2000, trong đó có nội dung “Riêng con trai cả Đặng Văn T đã được quyền quản lý, sử dụng lô đất số 99, bản đồ số 18, diện tích 360m<sup>2</sup> từ trước năm 1990”. Thửa đất này em trai ông là Đặng Văn T5 sử dụng làm nhà ở từ năm 1970, đến năm 1989 ông T5 lại chuyển sang thửa khác để làm nhà thì cha mẹ ông cho ông thửa đất này. Do lúc đó ông đi công tác tại L tỉnh nên ông ở tạm bên Nhà Tập thể của cơ quan nên ông giao cho ông T5 quản lý giúp và nộp thuế sử dụng đất hằng năm, ông T5 vẫn trồng rau trên đất. Đến năm 2004 Nhà nước có quyết định thu hồi đất giải phóng mặt bằng công trình: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C, đoạn thuộc địa phận thị xã T và chính thức thu hồi đất của gia đình ông tại Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 08/7/2008 của UBND thị xã T. Thửa đất của gia đình ông cũng như thửa đất của cha mẹ ông bên cạnh đều chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2000 ông đã có ý định kê khai đăng ký cấp GCNQSD đất nhưng sau đó lại thôi. Quá trình sử dụng đất từ năm 1989 đến 1995 ông Đặng Văn T5 em trai ông là người nộp thuế sử dụng đất, đến năm 1996 gia đình được thông báo chuẩn bị đo đạc bản đồ địa chính vào năm 1997, nên địa chính xã có nói đất ông là người đứng tên sử dụng thì là người nộp thuế nên từ năm 1996 đến năm 2004 thì ông là người nộp thuế sử dụng đất. Đến năm 2004 Nhà nước có quyết định thu hồi đất giải phóng mặt bằng công trình: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C, đoạn thuộc địa phận thị xã T và thu hồi toàn bộ diện tích 360m<sup>2</sup> đất ở của gia đình ông. Theo Quyết định số 1882/QĐ-CT ngày 09/11/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh dự toán kinh phí bồi thường thì gia đình ông được bồi thường 264.238.544đ. Tuy nhiên sau đó gia đình ông bị điều chỉnh giảm dự toán kinh phí bồi thường tại Quyết định số 2246/QĐ-CT ngày 20/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc phê duyệt điều chỉnh giảm dự toán kinh phí bồi thường, gia đình ông bị khấu trừ kinh phí phải nộp ngân sách nhà nước là 129.600.000đ

tiền sử dụng đất, do đó số tiền thực tế gia đình ông nhận được là 134.638.544đ (ông đã nhận tiền và có ký biên nhận với Ban Quản lý các Công trình giao thông của **Sở G**). Ông cho rằng việc khấu trừ kinh phí phải nộp ngân sách nhà nước đối với ông là không đúng quy định theo hướng dẫn của **Bộ T7** tại Văn bản số 4916/BTC/TCT ngày 11/4/2007 về việc thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần. UBND thị xã đã không căn cứ vào điểm a, khoản 4 Điều 3 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP quy định Đối tượng không phải nộp tiền sử dụng đất, trong đó : “4. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất, khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây: a) Đất đã sử dụng ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) xác nhận không có tranh chấp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai 2003” và phần a mục 3, điểm 2a Thông tư số 117 ngày 07/12/2004 của **Bộ T7** hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP: “2- Khoản 4 quy định về hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải nộp tiền sử dụng đất; một số trường hợp cụ thể như sau: a- Đất đang sử dụng ổn định được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận không có tranh chấp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; trong trường hợp đất đã được sử dụng ổn định trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 không có tranh chấp thì không phân biệt người xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là người đã sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 hoặc là người sử dụng đất sau ngày 15 tháng 10 năm 1993 (do nhận chuyển nhượng, thừa kế, hiến, tặng...) khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều không phải nộp tiền sử dụng đất”; là trái quy định vì trường hợp gia đình ông được cha mẹ tặng cho quyền sử dụng đất và cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng lại khấu trừ tiền sử dụng đất của gia đình ông là trái quy định của pháp luật. Năm 2008 ông làm đơn khiếu nại các quyết định trên đến **UBND thị xã T** và đã được giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 631/QĐ-CT ngày 07/07/2008 của **UBND thị xã T** không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông. Sau đó ông liên tục khiếu nại và UBND tỉnh đã giao Sở Tài nguyên và môi trường đối thoại với ông vào các năm 2013 và 2019. Ngoài ra, việc giao đất tái định cư cho ông trong thông báo số 333/TB-UBND ngày 14/10/2008 là 120m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn, tuy nhiên theo ông biết thì hạn mức giao đất ở tại nông thôn phải là 400m<sup>2</sup>. Về thủ tục nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước **UBND thị xã T** đã không áp dụng quy định tại phần D, Mục 2 điểm 1, 2, 3 Thông tư số 117/2004/TT-BTC của **Bộ T7** : “1- Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thuế, **C2** phải gửi tờ khai nộp tiền sử dụng đất và các khoản phải nộp khác cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải nộp tiền sử dụng đất và các khoản thu khác; 2- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân căn cứ vào xác định của cơ quan thuế, trực tiếp nộp tiền (tiền mặt hoặc chuyển khoản) tại địa điểm nộp tiền theo thông báo trong thời hạn tối đa không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo; 3- Cơ quan

*thu (Kho bạc nhà nước hoặc cơ quan thuế) khi thu tiền sử dụng đất phải lập chứng từ thu tiền vào ngân sách Nhà nước theo quy định tại Thông tư số 80/2003/TT-BTC13 tháng 8 năm 2003 về hướng dẫn tập trung, quản lý các khoản thu ngân sách Nhà nước qua Kho bạc nhà nước”.*

Do ông không nhất trí nên ông tiếp tục làm đơn khiếu nại đối với Quyết định số 2246/QĐ-CT ngày 20/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T và đến ngày 30/01/2023 Chủ tịch UBND tỉnh T đã ban hành Quyết định số 49/QĐ-CT ngày 30/01/2023 về việc giải quyết khiếu nại đối với ông, theo đó vẫn giữ nguyên Quyết định số 2246/QĐ-CT ngày 20/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T. Do đó ông khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 49/QĐ-CT ngày 30/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của ông Đặng Văn T; Hủy Quyết định số 2246/QĐ-CT ngày 20/12/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc phê duyệt điều chỉnh giảm dự toán kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng công trình: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C, đoạn từ Km 214+300m đến Km 229 của hộ ông Đặng Văn T; Hủy Quyết định số 1166/QĐ-CT ngày 21/7/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh dự toán kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng công trình: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C, đoạn từ Km 214+300m đến Km 229 (địa bàn thị xã T) liên quan đến các hộ ông Đặng Văn T, Đặng Văn T3, Đặng Văn M.

*Người bị kiện trình bày về yêu cầu khởi kiện:*

Ngày 14/10/2004, Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành Quyết định số 92/QĐ-UB về việc thu hồi và giao đất xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C, đoạn km 214+300m đến km 229 ngã tư Bình Thuận - M, tỉnh H (Đ, đoạn thuộc địa phận thị xã T); ngày 21/11/2006, Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành Quyết định số 554/QĐ-UBND về việc điều chỉnh diện tích thu hồi đất xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C, đoạn thuộc địa phận thị xã T.

Trên cơ sở đó, ngày 08/12/2006 Ủy ban nhân dân thị xã T ban hành Quyết định số 1418/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của từng hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án, trong đó thu hồi đất của hộ ông Đặng Văn T4 (cha đẻ của ông Đặng Văn T) với tổng diện tích là 1.435 m<sup>2</sup>, gồm: Thửa số 69, diện tích 1.030 m<sup>2</sup> (đất ở 400 m<sup>2</sup>, đất vườn liền kề 630 m<sup>2</sup>) và thửa số 75, diện tích 405 m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác thuộc tờ bản đồ thu hồi đất số 2.

I. Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành Quyết định số 2246/QĐ-CT ngày 20/12/2007, trong đó khấu trừ 129.600.000 đồng tiền sử dụng đất (50% tiền bồi thường, hỗ trợ về đất) trong tổng số tiền gia đình ông T được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của hộ gia đình ông để thực hiện công trình Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C được thực hiện đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Trên cơ sở các căn cứ sau:

#### 1. Về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất

Tại thời điểm thu hồi đất, ông Đặng Văn T sử dụng 360 m<sup>2</sup> đất ở có nguồn gốc do ông Đặng Văn T4 (cha đẻ) tặng cho; thời điểm sử dụng đất ổn định của

ông **Đặng Văn T** được xác định là sau ngày 15/10/1993 căn cứ trên các hồ sơ, tài liệu sau:

- Trên Giấy chuyển quyền sử dụng đất thổ cư cho các con (do ông **Đặng Văn T4**, cha đẻ của ông **Đặng Văn T**) viết ngày 01/01/2000, được Ủy ban nhân dân xã **H** xác nhận ngày 25/02/2000 thể hiện: “Hộ vợ, chồng con trai trưởng **Đặng Văn T** sinh năm 1948, diện tích 360 m<sup>2</sup> (Ba trăm sáu mươi mét vuông)”.

- Tại Biên bản họp toàn thể gia đình về việc phân chia đất thổ cư để làm nhà riêng ngày 01/01/1999 được Ủy ban nhân dân xã **H** xác nhận ngày 21/12/1999, có thể hiện nội dung: “Ông **T** diện tích là 1 sào (360 m<sup>2</sup>) từ giáp gia đình bà **Nguyễn Thị B** kéo từ mép đường làng đến giáp bờ suối trở lại phía ông, bà **T4, M1**”.

- Tại Đơn đề nghị ngày 09/7/2013 của ông **Đặng Văn T**, được Ủy ban nhân dân phường **H** xác nhận với nội dung: “Ông **Đặng Văn T** có thửa đất tại xóm **B** xã **H**, nguồn gốc đất do cha mẹ cho là ông **Đặng Văn T4** được thể hiện tại thửa đất số 99 tờ bản đồ số 18; diện tích 360 m<sup>2</sup> (bản đồ địa chính đo đạc năm 1997)... Nay nhà nước đã thu hồi làm đường QL 37. Ông **Đặng Văn T** đã có tên trong Sổ mục kê đất năm 1997”.

- Tại tờ bản đồ địa chính số 18 xã **H**, đo đạc năm 1997 và Sổ mục kê đất xã **H** năm 1997 (tại trang số 90), thể hiện: Ông **Đặng Văn T** sử dụng thửa đất số 99, diện tích 360 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng là đất thổ cư; thửa đất này chưa kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tại Biên bản họp ngày 30/01/2008 của Đoàn thanh tra được thành lập theo Quyết định số 97/QĐ-CT ngày 15/01/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã **T** và Đội thuế xã **H** xác định: Gia đình ông **Đặng Văn T** liên tục nộp thuế thổ cư với Nhà nước từ năm 1996 đến năm 2004.

- Căn cứ Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư ngày 24/01/2019 do Ủy ban nhân dân phường **H** tổ chức họp lấy ý kiến khu dân cư (lần 2) về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ địa chính số 18 phường **H** của hộ ông **Đặng Văn T** thể hiện nội dung: “Thửa đất trên do ông **Đặng Văn T4** khai phá, sử dụng.... Đến năm 1997, ông **Đặng Văn T4** đã chia đất cho các con, thửa đất trên ông **T4** chia cho ông **Đặng Văn T** (con trai ông **Đặng Văn T4**) sử dụng và quản lý từ năm 1997”.

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ: “Việc xác định thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định được căn cứ vào ngày tháng năm sử dụng đất ghi trên một trong các giấy tờ: Biên lai nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà đất; bản đồ, sổ mục kê, tài liệu điều tra, đo đạc về đất đai qua các thời kỳ... Trường hợp thời điểm sử dụng đất thể hiện trên các loại giấy tờ này không thống nhất thì thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định được xác định theo giấy tờ có ghi ngày tháng năm sử dụng đất sớm nhất. Trường hợp không có một trong các loại giấy tờ trên hoặc giấy tờ đó không ghi rõ thời điểm xác lập giấy tờ và mục đích sử dụng đất thì phải có xác nhận của

*Ủy ban nhân dân cấp xã về thời điểm bắt đầu sử dụng đất và mục đích sử dụng đất trên cơ sở thu thập ý kiến của những người đã từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất của người có yêu cầu xác nhận trong khu dân cư nơi có đất”.*

## 2. Về diện tích thu hồi, bồi thường

Theo Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 08/12/2006 của Ủy ban nhân dân thị xã T về việc thu hồi đất xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C Bình Thuận - M và Biên bản cuộc họp liên ngành ngày 21/8/2007 giữa Sở T8, Sở G và Ủy ban nhân dân thị xã T với nội dung xác định lại diện tích thu hồi đất với hộ ông Đặng Văn T4 và các con của ông Đặng Văn T4 (Đặng Văn T, Đặng Văn T3, Đặng Văn M) với tổng diện tích là 1.584,7 m<sup>2</sup>, trong đó:

- Hộ ông Đặng Văn T4 được tính bồi thường 400 m<sup>2</sup> đất ở và 380,7 m<sup>2</sup> đất vườn liền kề đã đủ hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất không có giấy tờ trước ngày 15/10/1993.

- Các hộ con ông Đặng Văn T4 được tính bồi thường theo hiện trạng sử dụng tại thời điểm thu hồi đất, cụ thể:

- + Hộ ông Đặng Văn T được bồi thường 360 m<sup>2</sup> đất ở.
- + Hộ ông Đặng Văn T3 được bồi thường 234 m<sup>2</sup> đất ở;
- + Hộ ông Đặng Văn M được bồi thường 210 m<sup>2</sup> đất ở.

Về diện tích thu hồi, gia đình ông T4 và các con ông T4 đều nhất trí.

## 3. Về việc tính toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất đối với hộ ông Đặng Văn T

Hộ ông Đặng Văn T thuộc trường hợp sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, thời điểm sử dụng đất ổn định sau ngày 15/10/1993; đủ điều kiện để được nhà nước bồi thường, hỗ trợ về đất khi thu hồi đất giải phóng mặt bằng thực hiện công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C, đoạn từ Km 214 + 300m đến Km 229 (địa bàn thị xã T) nhưng phải trừ đi khoản tiền phải thực hiện nghĩa vụ tài chính vào sổ tiền được bồi thường, hỗ trợ để hoàn trả ngân sách nhà nước. Số tiền khấu trừ bằng 50% số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất, căn cứ các quy định sau:

Theo quy định tại khoản 6, Điều 50 Luật Đất đai năm 2003:

*“Điều 50. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất*

*6. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này nhưng đất đã được sử dụng từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, nay được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt đối với nơi đã có quy hoạch sử dụng đất thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định của Chính phủ”.*

Theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ:

*“Điều 6. Nguyên tắc bồi thường*

*3. Trường hợp người sử dụng đất được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất mà chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với nhà nước theo quy định của pháp luật thì phải trừ đi khoản tiền phải thực hiện nghĩa vụ tài chính vào số tiền được bồi thường, hỗ trợ để hoàn trả ngân sách nhà nước”.*

Theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ:

*“Điều 45. Bồi thường, hỗ trợ về đất khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất sử dụng từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 trở về sau mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất*

*1. Trường hợp thu hồi đối với đất đã sử dụng trong khoảng thời gian từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có Giấy chứng nhận hoặc một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đất đó không có tranh chấp thì việc bồi thường, hỗ trợ về đất thực hiện theo quy định sau:*

*a) Trường hợp đất đang sử dụng là đất có nhà ở và không thuộc một trong các trường hợp sử dụng đất quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định này thì người đang sử dụng đất được bồi thường về đất theo diện tích đất thực tế đang sử dụng nhưng diện tích được bồi thường không vượt quá hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 2 Điều 83 và khoản 5 Điều 84 của Luật Đất đai tại thời điểm có quyết định thu hồi đất và giá trị bồi thường phải trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp theo mức thu quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP. Đối với phần diện tích vượt hạn mức đất ở và phần diện tích đất vườn, ao trên cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thì được bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định đối với đất nông nghiệp”.*

Ngày 20/12/2007, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành Quyết định số 2246/QĐ-CT về việc phê duyệt điều chỉnh giảm dự toán kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng công trình: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C, đoạn từ Km 214 + 300m đến Km 229 của hộ ông Đặng Văn T, trong đó khấu trừ 129.600.000 đồng (50% kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất) trong số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất (259.200.000 đồng) cho ông Đặng Văn T theo Quyết định số 1882/QĐ-CT ngày 09/11/2007 để nộp ngân sách nhà nước. Số tiền bồi thường, hỗ trợ còn lại hộ ông Đặng Văn T được nhận là 134.638.544 đồng.

Như vậy, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành Quyết định số 2246/QĐ-CT ngày 20/12/2007 về việc phê duyệt điều chỉnh giảm dự toán kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng công trình: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C, đoạn từ Km 214 + 300m đến Km 229 của hộ ông Đặng Văn T là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

II. Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành Quyết định số 49/QĐ-CT ngày 30/01/2023 về việc giải quyết khiếu nại của ông Đặng Văn T là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Trên cơ sở các căn cứ sau:

1. Về thẩm quyền ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại

Ông Đặng Văn T khiếu nại Quyết định số 2246/QĐ-CT ngày 20/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T với nội dung Nhà nước truy thu 129.600.000 đồng tiền sử dụng đất trong tổng số tiền gia đình ông được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của hộ gia đình ông để thực hiện công trình Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C, đoạn từ Km 214+300m đến Km 229 của hộ ông Đặng Văn T, xóm B, xã H, thị xã T.

- Ngày 30/01/2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành tại Quyết định số 49/QĐ-CT về việc giải quyết khiếu nại của ông Đặng Văn T, trú tại tổ F, phường N, thành phố T.

- Căn cứ Khoản 1, Điều 21, Luật Khiếu nại:

*“Điều 21. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*

*1. Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình”.*

Việc Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 49/QĐ-CT ngày 30/01/2023 về việc giải quyết khiếu nại của ông Đặng Văn T, trú tại tổ F, phường N, thành phố T là đúng thẩm quyền.

2. Về nội dung Quyết định giải quyết khiếu nại

Căn cứ kết quả kiểm tra, xác minh và các quy định nêu tại Mục I, xác định việc ông Đặng Văn T khiếu nại Quyết định số 2246/QĐ-CT ngày 20/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T là khiếu nại sai. Do vậy, ngày 30/01/2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B tại Quyết định số 49/QĐ-CT về việc giải quyết khiếu nại của ông Đặng Văn T, trú tại tổ F, phường N, thành phố T. Tại Điều 1 thể hiện nội dung:

*“Điều 1. Giữ nguyên Quyết định số 2246/QĐ-CT ngày 20/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C, đoạn từ km 214+300m đến km 229 đối với hộ gia đình ông Đặng Văn T”.*

Như vậy, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 49/QĐ-CT ngày 30/01/2023 về việc giải quyết khiếu nại của ông Đặng Văn T, trú tại tổ F, phường N, thành phố T là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

III. Về việc ông Đặng Văn T yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh H hủy Quyết định số 1166/QĐ-CT ngày 21/7/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh dự toán kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng công trình: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C, đoạn từ Km 214 + 300m đến Km 229 (địa bàn thị xã T) liên quan đến hộ ông Đặng Văn T, Đặng Văn T3, Đặng Văn M:

Ngày 21/7/2008, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành Quyết định số 1166/QĐ-CT về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh dự toán kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng công trình: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C, đoạn từ Km 214 + 300m đến Km 229 (địa bàn thị xã T). Trong đó, phê duyệt kinh phí bổ sung, điều chỉnh đối với hộ ông Đặng Văn T là 134.638.544 đồng, tương ứng với kinh phí dự toán bồi thường của hộ ông Đặng Văn T được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T phê duyệt tại Quyết định số 2246/QĐ-CT ngày 20/12/2007.

Như vậy, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T phê duyệt kinh phí bổ sung, điều chỉnh tại Quyết định số 1166/QĐ-CT ngày 21/7/2008 đối với hộ ông Đặng Văn T là đảm bảo quy định của pháp luật.

Căn cứ hồ sơ vụ việc và kết quả giải quyết nội dung khiếu nại của ông Đặng Văn T, Ủy ban nhân dân tỉnh T xác định Quyết định số 1166/QĐ-CT ngày 21/7/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh dự toán kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng công trình: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C, đoạn từ Km 214 + 300m đến Km 229 (địa bàn thị xã T) liên quan đến hộ Đặng Văn T3, Đặng Văn M không ảnh hưởng đến quyền lợi và lợi ích hợp pháp của ông Đặng Văn T.

Theo quy định tại khoản 3, Điều 60; khoản 1, Điều 115 Luật Tố tụng hành chính năm 2015:

*“Điều 60. Người đại diện*

*3. Người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng hành chính phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, được đương sự hoặc người đại diện theo pháp luật của đương sự ủy quyền bằng văn bản.*

*Điều 115. Quyền khởi kiện vụ án*

*1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khởi kiện vụ án đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc trong trường hợp không đồng ý với quyết định, hành vi đó hoặc đã khiếu nại với người có thẩm quyền giải quyết, nhưng hết thời hạn giải quyết theo quy định của pháp luật mà khiếu nại không được giải quyết hoặc đã được giải quyết nhưng không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại về quyết định, hành vi đó”.*

Từ căn cứ trên xác định, việc ông Đặng Văn T yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh H hủy Quyết định số 1166/QĐ-CT ngày 21/7/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh dự toán kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng công trình: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C, đoạn từ Km 214 + 300m đến Km 229 (địa bàn thị xã T) liên quan đến hộ Đặng Văn T3, Đặng Văn M là không đúng quy định do ông Đặng Văn T3, ông Đặng Văn M không có đơn khởi kiện và không có văn bản ủy quyền cho ông Đặng Văn T.

Trường hợp ông Đặng Văn T3, Đặng Văn M nhận thấy Quyết định số 1166/QĐ-CT ngày 21/7/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T ảnh hưởng đến quyền lợi và lợi ích hợp pháp của mình thì ông Đặng Văn T3, Đặng Văn M

phải có đơn khởi kiện hoặc ủy quyền cho người đại diện đề nghị Tòa án nhân dân có cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

Căn cứ kết quả kiểm tra, rà soát toàn bộ hồ sơ và các quy định của pháp luật nêu trên, xác định: Việc ông **Đặng Văn T** yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 2246/QĐ-CT ngày 20/12/2007 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh T**; Quyết định số 49/QĐ-CT ngày 30/01/2023 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh T** về việc giải quyết khiếu nại của ông **Đặng Văn T** và Quyết định số 1166/QĐ-CT ngày 21/7/2008 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh T** đề nghị Tòa án xem xét bác yêu cầu khởi kiện của ông **Đặng Văn T** vì không có căn cứ pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh H không thụ lý giải quyết đối với nội dung ông **Đặng Văn T** yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh H hủy Quyết định số 1166/QĐ-CT ngày 21/7/2008 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh T** về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh dự toán kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng công trình: Cải tạo, nâng cấp **Quốc lộ C**, đoạn từ Km 214 + 300m đến Km 229 (địa bàn **thị xã T**) liên quan đến hộ ông **Đặng Văn T3** và hộ ông **Đặng Văn M**.

#### ***UBND thành phố T trình bày:***

##### **I. Diễn biến vụ việc:**

##### **1. Việc thu hồi, giao đất xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp **Quốc lộ C**:**

Ngày 14/10/2004, **Ủy ban nhân dân tỉnh T** ban hành Quyết định số 92/QĐ-UB về việc thu hồi và giao đất xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp **Quốc lộ C**, đoạn từ Km 214+300 đến Km 229 ngã tư **Bình Thuận - M**, tỉnh H (**Đ**), đoạn thuộc địa phận **thị xã T**); ngày 21/11/2006, **Ủy ban nhân dân tỉnh T** ban hành Quyết định số 554/QĐ-UBND về việc điều chỉnh diện tích thu hồi đất xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp **Quốc lộ C**, đoạn thuộc địa phận **thị xã T**. Trên cơ sở đó, ngày 08/12/2006 **Ủy ban nhân dân thị xã T** (nay là **thành phố T**) ban hành Quyết định số 1418/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của từng hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án, trong đó thu hồi đất của hộ ông **Đặng Văn T4** (cha đẻ của ông **Đặng Văn T**) với tổng diện tích là 1.435 m<sup>2</sup>, gồm: Thửa số 69, diện tích 1.030 m<sup>2</sup> (đất ở 400 m<sup>2</sup> đất liền kề 630 m<sup>2</sup>) và thửa số 75, diện tích 405 m<sup>2</sup> đất trồng cây hằng năm khác thuộc tờ bản đồ thu hồi đất số 2.

##### **2. Việc cho tặng quyền sử dụng đất:**

Tại giấy viết tay ngày 01/01/2000, ông **Đặng Văn T4** đã cho tặng đất cho các con gồm: Hộ ông **Đặng Văn T3** 234 m<sup>2</sup>, hộ ông **Đặng Văn M** 210 m<sup>2</sup> và hộ ông **Đặng Văn T** 360 m<sup>2</sup>, do vậy gia đình ông **Đặng Văn T4** đề nghị Hội đồng bồi thường **thị xã T** tính bồi thường riêng cho ông **Đặng Văn T4** và các con.

##### **3. Việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất:**

Sau khi xem xét đề xuất **Ủy ban nhân dân thị xã T**, ngày 09/11/2007 Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh B** Quyết định số 1882/QĐ-CT về việc phê duyệt dự toán kinh phí bồi thường và ngày 20/12/2007, Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh B** Quyết định số 2246/QĐ-CT về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí bồi

thường giải phóng mặt bằng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C, đoạn từ km214+300m đến km 229 của hộ ông Đặng Văn T, cụ thể:

- Hộ ông Đặng Văn T4 được bồi thường 400 m<sup>2</sup> đất ở và 380,7 m<sup>2</sup> đất vườn liền kề.

- Các hộ con ông Đặng Văn T4:

+ Ông Đặng Văn T được bồi thường 360 m<sup>2</sup> đất ở;

+ Ông Đặng Văn T3 được bồi thường 234 m<sup>2</sup> đất ở;

+ Ông Đặng Văn M được bồi thường 210 m<sup>2</sup> đất ở. Cả 03 hộ con ông Đặng Văn T4 (ông T, ông T3 và ông M) đều phải khấu trừ tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ (bằng 50% giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Q) trong tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ. Cụ thể đối với ông Đặng Văn T: Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là 264.238.544 đồng, số tiền khấu trừ 50% là 129.600.000 đồng hoàn trả ngân sách Nhà nước.

Ông Đặng Văn T không nhất trí việc khấu trừ 50% tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và có đơn gửi các cơ quan Nhà nước đề nghị xem xét giải quyết.

II. Kết quả kiểm tra việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của ông Đặng Văn T:

1. Về giấy tờ sử dụng đất do ông Đặng Văn T cung cấp: Biên bản họp toàn thể gia đình về việc phân chia đất thổ cư để làm nhà riêng ngày 01/01/1999 được Ủy ban nhân dân xã H xác nhận ngày 21/12/1999.

- Giấy chuyển quyền sử dụng đất thổ cư cho các con do ông Đặng Văn T4 (cha đẻ của ông Đặng Văn T) viết ngày 01/01/2000, được Ủy ban nhân dân xã H xác nhận ngày 25/02/2000.

- Các Biên lai, Thông báo nộp thuế sử dụng đất của hộ ông Đặng Văn T, thể hiện gia đình ông Đặng Văn T đã nộp thuế sử dụng đất từ năm 1996 đến năm 2004.

- Đơn đề nghị ngày 09/7/2013 của ông Đặng Văn T, được Ủy ban nhân dân phường H xác nhận.

- Bản phô tô một phần mảnh bản đồ thể hiện: Thửa đất số 310, diện tích 300 m<sup>2</sup>, ký hiệu loại đất TC ghi tên ông Đặng Văn T. Bản đồ không có tên, ngày, tháng, năm lập và cơ quan có thẩm quyền ký xác nhận.

- Bản phô tô trang số 90, Sổ Mục kê đất năm 1997, thửa đất số 99, tờ bản đồ địa chính số 18, diện tích 360 m<sup>2</sup>, ký hiệu loại đất là chữ T, tên chủ sử dụng là ông Đặng Xuân T6.

Kết quả kiểm tra, xác định: Các loại giấy tờ sử dụng đất do ông Đặng Văn T cung cấp nêu trên không thuộc một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003;

đồng thời không có đủ căn cứ chứng minh ông **Đặng Văn T** đã sử dụng đất trước ngày 15/10/1993.

2. Về hồ sơ địa chính có liên quan đến việc sử dụng đất của ông **Đặng Văn T**.

- Tại mảnh 1 bản đồ giải thửa 299 đo đạc năm 1983, rà soát năm 1992 **xã H** do **Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T** cung cấp, thể hiện: Thửa đất số 310, diện tích 300 m<sup>2</sup>, ký hiệu loại đất TC. Kết quả kiểm tra cho thấy: Nội dung bản đồ đã được chỉnh lý, các thửa đất được vẽ thêm, có sự thay đổi về ranh giới, đồng thời thửa đất này chưa được kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tại tờ bản đồ địa chính số 18 **xã H**, đo đạc năm 1997 và Sổ mục kê đất **xã H** năm 1997 (tại trang số 90), thể hiện: Ông **Đặng Văn T** sử dụng thửa đất số 99, diện tích 360 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng là đất thổ cư; thửa đất này chưa kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ những căn cứ nêu trên, xác định: Năm 1997 khi đo đạc lập bản đồ địa chính thửa đất của gia đình ông **Đặng Văn T** được xác lập trong bản đồ địa chính của **xã H** (thửa đất số 99, tờ bản đồ địa chính số 18, diện tích 360 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng là đất thổ cư và có tên trong Sổ mục kê đất năm 1997 **xã H**).

3. Về các căn cứ chứng minh thời điểm sử dụng đất của ông **Đặng Văn T**.

Tại Biên bản họp ngày 30/01/2008 của Đoàn thanh tra được thành lập theo Quyết định số 97/QĐ-CT ngày 15/01/2008 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân thị xã T** và **Đội thuế xã H** xác định: Gia đình ông **Đặng Văn T** liên tục nộp thuế thổ cư với Nhà nước từ năm 1996 đến năm 2004.

- Tại Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư ngày 24/01/2019 do **Ủy ban nhân dân phường H** tổ chức họp lấy ý kiến khu dân cư (lần 2) về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ địa chính số 18 **phường H** của hộ ông **Đặng Văn T** như sau: “Thửa đất trên do ông **Đặng Văn T4** khai phá, sử dụng....Đến năm 1997, ông **Đặng Văn T4** đã chia đất cho các con, thửa đất trên ông **T4** chia cho ông **Đặng Văn T** (con trai ông **Đặng Văn T4**) sử dụng và quản lý từ năm 1997”.

- Tại Biên bản họp liên ngành ngày 24/6/2022 (do **Sở T8** chủ trì, phối hợp với Thanh tra tỉnh, **Ủy ban nhân dân thành phố** và **Ủy ban nhân dân phường H**) đã thống nhất kết luận: “1. Việc **Ủy ban nhân dân xã H** xác nhận ông **Đặng Văn T** sử dụng lô đất số 99, bản đồ số 18, diện tích 360 m<sup>2</sup> từ trước năm 1990 tại Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất thổ cư cho các con do ông **Đặng Văn T4** (cha đẻ của ông **Đặng Văn T**) viết ngày 01/01/2000 là không đúng. 2. Thời điểm sử dụng thửa đất số 99, diện tích 360 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ địa chính số 18 **xã H** của ông **Đặng Văn T** được xác định tại Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư ngày 24/01/2019 là từ năm 1997”.

Tại Báo cáo số 330/BC-UBND ngày 03/8/2022 của **Ủy ban nhân dân phường H** và Biên bản làm việc giữa **Ủy ban nhân dân phường H** với ông **Nguyễn**

Hữu H nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H và ông Nguyễn Hữu C1, nguyên cán bộ địa chính xã H (là người viết và ký xác nhận vào Giấy chuyển quyền sử dụng đất của ông Đặng Văn T4 cho các con ông T4 đã ký thừa nhận) khẳng định: Nội dung xác nhận ngày 25/02/2000 của Ủy ban nhân dân xã H tại Giấy chuyển quyền sử dụng đất thổ cư cho các con do ông Đặng Văn T4 (cha đẻ của ông Đặng Văn T) viết ngày 01/01/2000 là không đúng, không có cơ sở pháp lý.

- Căn cứ khoản 2 Điều 3 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định: “Việc xác định thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định được căn cứ vào ngày tháng năm sử dụng đất ghi trên một trong các giấy tờ: Biên lai nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà đất; bản đồ, sổ mục kê, tài liệu điều tra, đo đạc về đất đai qua các thời kỳ... Trường hợp thời điểm sử dụng đất thể hiện trên các loại giấy tờ này không thống nhất thì thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định được xác định theo giấy tờ có ghi ngày tháng năm sử dụng đất sớm nhất. Trường hợp không có một trong các loại giấy tờ trên hoặc giấy tờ đó không ghi rõ thời điểm xác lập giấy tờ và mục đích sử dụng đất thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về thời điểm bắt đầu sử dụng đất và mục đích sử dụng đất của người có yêu cầu xác nhận trong khu dân cư nơi có đất” xác định:

Hộ ông Đặng Văn T sử dụng thửa đất số 99, bản đồ số 18, diện tích 360 m<sup>2</sup> Nhà nước thu hồi để thực hiện xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C thuộc trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, thời điểm sử dụng đất ổn định sau ngày 15/10/1993.

#### 4. Việc tính toán bồi thường cho gia đình ông Đặng Văn T

##### 4.1. Về diện tích bồi thường:

Theo Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 08/12/2006 của Ủy ban nhân dân thị xã T về việc thu hồi đất xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C Bình Thuận - M và Biên bản cuộc họp liên ngành ngày 21/8/2007 giữa Sở T8, Sở G và Ủy ban nhân dân thị xã T với nội dung xác định lại diện tích thu hồi đất đối với hộ ông Đặng Văn T4 và các con của ông Đặng Văn T4 (Đặng Văn T, Đặng Văn T3, Đặng Văn M) với tổng diện tích là 1.584,7 m<sup>2</sup>, trong đó:

- Hộ ông Đặng Văn T4 được tính bồi thường 400 m<sup>2</sup> đất ở và 380,7 m<sup>2</sup> đất vườn liền kề đã đủ hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất không có giấy tờ trước ngày 15/10/1993.

- Các hộ con ông Đặng Văn T4 được tính bồi thường theo hiện trạng sử dụng tại thời điểm thu hồi đất, cụ thể:

- + Ông Đặng Văn T được bồi thường 360 m<sup>2</sup> đất ở;
- + Ông Đặng Văn T3 được bồi thường 234 m<sup>2</sup> đất ở;
- + Ông Đặng Văn M được bồi thường 210 m<sup>2</sup> đất ở.

Về diện tích thu hồi, gia đình ông T4 và các con ông T4 đều nhất trí.

##### 4.2. Về khấu trừ tiền bồi thường:

a) Căn cứ quy định của pháp luật về bồi thường

- Tại khoản 1 Điều 42 Luật Đất đai năm 2003 quy định: “*Nhà nước thu hồi đất của người sử dụng đất mà người bị thu hồi đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 50 của Luật này thì người bị thu hồi đất được bồi thường...*”.

b) Căn cứ của pháp luật về khấu trừ tiền bồi thường, hoàn trả ngân sách Nhà nước

Tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định: “*1. Trường hợp thu hồi đối với đất đã sử dụng trong khoảng thời gian từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có Giấy chứng nhận hoặc một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đất đó không có tranh chấp thì việc bồi thường, hỗ trợ về đất thực hiện theo quy định sau: a) Trường hợp đất đang sử dụng là đất có nhà ở và không thuộc một trong các trường hợp sử dụng đất quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định này thì người đang sử dụng đất được bồi thường về đất theo diện tích đất thực tế đang sử dụng nhưng diện tích được bồi thường không vượt quá hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 2 Điều 83 và khoản 5 Điều 84 của Luật Đất đai tại thời điểm có quyết định thu hồi đất và giá trị bồi thường phải trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp theo mức thu quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP. Đối với phần diện tích vượt hạn mức đất ở và phần diện tích đất vườn, ao trên cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thì được bồi thường, hỗ trợ về đất theo quy định đối với đất nông nghiệp*”.

- Tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định: “*Trường hợp người sử dụng đất được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất mà chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với nhà nước theo quy định của pháp luật thì phải trừ đi khoản tiền phải thực hiện nghĩa vụ tài chính vào số tiền được bồi thường, hỗ trợ để hoàn trả ngân sách nhà nước*”.

- Tại Điều 8 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định: “*Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất thuộc trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 50 của Luật Đất đai 2003 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thu tiền sử dụng đất được tính theo giá bằng 50% giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Từ những quy định nêu trên xác định:

- Thửa đất gia đình ông **Đặng Văn T** sử dụng được bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Đất đai năm 2003 là đúng quy định của pháp luật.

- Việc khấu trừ 129.600.000 đồng tiền sử dụng đất để hoàn trả ngân sách Nhà nước trong tổng số tiền gia đình ông **Đặng Văn T** được bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007;

khoản 3 Điều 6 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 và Điều 8 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ là đúng quy định của pháp luật.

**Ủy ban nhân dân thành phố T** đề nghị Tòa án căn cứ hồ sơ vụ việc và các quy định của pháp luật để kiểm tra, xác minh và giải quyết vụ việc theo quy định.

**Ông Đặng Văn M** trình bày:

Năm 1980 khi ông lập gia đình riêng thì được cha mẹ đã tách cho vợ chồng ông phần đất ở tại thửa đất số 261, mảnh 1 Bản đồ giải thửa 299, đo đạc năm 1983, rà soát năm 1992, diện tích 210m<sup>2</sup> đã được **UBND xã H** và **Ban quản lý ruộng đất tỉnh T** xác nhận quyền sử dụng đất hợp pháp và tại tờ bản đồ địa chính số 18, xã H, đo đạc năm 1997, diện tích 210m<sup>2</sup> tách ra từ thửa đất số 100 mang tên cụ **Đặng Văn T4** (sổ mục kê đất năm 1997, trang số 90). Ngày 09/7/2008 **UBND thị xã T** ban hành Quyết định số 1304/QĐ-UBND về việc thu hồi tổng diện tích 210,0m<sup>2</sup> đất tại **xóm B, xã H, thị xã T** của hộ ông **Đặng Văn M** đang sử dụng thuộc một phần thửa đất số 69, tờ số 2 bản đồ thu hồi đất xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp **quốc lộ C** đoạn thuộc địa phận **thị xã T**. Tại Thông báo số 217/TB-UBND ngày 23/7/2008 của **UBND thị xã T** kèm theo dự toán đền bù đất, vật kiến trúc, cây cối hoa màu và các chế độ hỗ trợ đền bù di chuyển giải phóng mặt bằng công trình Cải tạo, nâng cấp **Quốc lộ C** đã bị **UBND thị xã T** vô cớ ghi “có truy thu tiền sử dụng đất” và khấu trừ 50% số tiền ông được bồi thường về đất là 75.600.000đ trong tổng số tiền được tính theo giá đất bồi thường 151.200.000đ, trái quy định của pháp luật đối với người sử dụng đất được nhận tặng cho quyền sử dụng đất được bố, mẹ tách cho theo quy định tại Điều 3, khoản 29 Luật đất đai năm 2013. Nay ông **T** khởi kiện ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông **Đặng Văn T** về các quyết định liên quan đến việc thu hồi và bồi thường về đất ở đối với gia đình ông.

**Ông Đặng Văn T3** trình bày:

Năm 1989 khi ông lập gia đình riêng đã được cha mẹ tách cho vợ chồng ông phần đất ở tại thửa đất số 261, mảnh 1, Bản đồ giải thửa 299, đo đạc năm 1983, rà soát năm 1992, diện tích 234m<sup>2</sup> đã được **UBND xã H** và **Ban quản lý ruộng đất tỉnh T** xác nhận quyền sử dụng đất hợp pháp và tại tờ bản đồ địa chính số 18, xã H, đo đạc năm 1997, diện tích 234m<sup>2</sup>, tách ra từ thửa đất số 100 mang tên cụ **Đặng Văn T4** (sổ mục kê đất năm 1997, trang số 90). Ngày 08/7/2008 **UBND thị xã T** đã ban hành Quyết định số 1289/QĐ-UBND về việc thu hồi tổng diện tích 234,0m<sup>2</sup> đất tại **xóm B, xã H, thị xã T** của hộ ông **Đặng Văn T3** đang sử dụng thuộc một phần thửa đất số 69, tờ số 2 bản đồ thu hồi đất xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp **Quốc lộ C** đoạn thuộc địa phận **thị xã T**. Tại Thông báo số 216/TB-UBND ngày 23/7/2008 của **UBND thị xã T** kèm theo dự toán đền bù đất, vật kiến trúc, cây cối hoa màu và các chế độ hỗ trợ đền bù di chuyển giải phóng mặt bằng công trình Cải tạo, nâng cấp **Quốc lộ C** đã bị **UBND thị xã T** vô cớ ghi “có truy thu tiền sử dụng đất” và “khấu trừ 50% số tiền ông được bồi thường về đất là 84.240.000đ trong tổng số tiền được tính theo giá đất bồi thường là

168.480.000đ, trái quy định của pháp luật đối với người sử dụng đất được tặng cho quyền sử dụng đất từ bố, mẹ tách cho quy định tại Điều 3, khoản 29 Luật đất đai năm 2013. Nay ông **T** khởi kiện ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông **Đặng Văn T** về các quyết định liên quan đến việc thu hồi và bồi thường về đất ở đối với gia đình ông.

Bản án Hành chính sơ thẩm số 05/2024/HC-ST ngày 17/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh H đã Quyết định:

*Căn cứ vào các Điều 29; Điều 30; Điều 32; điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 116; Điều 191; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194, Điều 206, Điều 344, Điều 345 và Điều 348 của Luật Tổ tụng hành chính;*

*Căn cứ vào Điều 39, Điều 42 và Điều 50 Luật Đất đai năm 2003;*

*Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận, thu hồi đất, thực hiện quyền của người sử dụng đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, giải quyết khiếu nại về đất đai;*

*Căn cứ Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 74/2005/QĐ-UBND ngày 16/8/2005 của UBND tỉnh **T**;*

*Căn cứ Luật Khiếu nại năm 2011;*

*Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

*Tuyên xử:*

*1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Đặng Văn T** về việc:*

*- Tuyên hủy Quyết định số 2246/QĐ-CT ngày 20/12/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh **T** về việc phê duyệt điều chỉnh giảm dự toán kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng công trình: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C, đoạn từ Km 214+300m đến Km 229 của hộ ông **Đặng Văn T**;*

*- Tuyên hủy Quyết định số 1166/QĐ-CT ngày 21/7/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh **T** về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh dự toán kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng công trình: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C, đoạn từ Km 214+300m đến Km 229 (địa bàn thị xã **T**) phần liên quan đến hộ ông **Đặng Văn T**.*

- *Tuyên hủy Quyết định số 49/QĐ-CT ngày 30/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của ông Đặng Văn T.*

2. *Về án phí: Ông Đặng Văn T được miễn toàn bộ án phí hành chính sơ thẩm.*

Bản án còn thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 29/4/2024, ông Đặng Văn T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đặng Văn T trình bày với nội dung giữ nguyên ý kiến tại Tòa án cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Luật sư Ma Ngọc K trình bày quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đã được thực hiện đúng quy định; về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng về nội dung. Ông T kháng cáo nhưng không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả thẩm tra chứng cứ và tranh tụng tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

[1] Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý giải quyết đơn khởi kiện của ông Đặng Văn T yêu cầu hủy Quyết định số 49/QĐ-CT ngày 30/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của ông Đặng Văn T; Hủy phần có liên quan đến ông Đặng Văn T tại Quyết định số 2246/QĐ-CT ngày 20/12/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc phê duyệt điều chỉnh giảm dự toán kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng công trình: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C, đoạn từ Km 214+300m đến Km 229 của hộ ông Đặng Văn T và Quyết định số 1166/QĐ-CT ngày 21/7/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh dự toán kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng công trình: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ C, đoạn từ Km 214+300m đến Km 229 (địa bàn thị xã T) liên quan đến các hộ ông Đặng Văn T, Đặng Văn T3, Đặng Văn M là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 32, khoản 1 Điều 115, Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

Bản án sơ thẩm đã đánh giá tính hợp pháp về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành, về hình thức các quyết định hành chính bị kiện đã bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Đặng Văn T:

Hộ gia đình ông **Đặng Văn T** bị thu hồi 360m<sup>2</sup> đất tại **xóm B, xã H, thị xã T** đang sử dụng có sổ thửa 68, tờ bản đồ số 2 bản đồ thu hồi đất hu hồi đất để xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp **Quốc lộ C**, đoạn thuộc địa phận **thị xã T** và được phê duyệt tổng kinh phí bồi thường là 264.234.000 đồng tại Quyết định số 1882/QĐ-CT ngày 09/11/2007 của Chủ tịch **UBND tỉnh T** (Bồi thường, hỗ trợ về đất ở với số tiền 259.200.000 đồng; bồi thường vật kiến trúc 1.596.272 đồng; bồi thường hoa màu 3.442.272 đồng).

Tại Quyết định số 2246/QĐ-CT ngày 20/12/2007 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh T** về việc *phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng công trình cải tạo, nâng cấp **Quốc lộ C**, đoạn từ Km214+300m đến Km 229 của hộ ông **Đặng Văn T*** có nội dung: Khấu trừ kinh phí nộp ngân sách nhà nước 129.600.000 đồng, nên điều chỉnh tổng kinh phí dự toán cho hộ gia đình xuống còn 134.638.000 đồng.

Ông **Đặng Văn T** không nhất trí với việc khấu trừ nghĩa vụ tài chính, với lý do thửa đất thu hồi đủ điều kiện được cấp GCNQSD đất 360m<sup>2</sup> đất ở mà không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính. Thấy rằng:

[2.1] Thửa đất thu hồi chưa có GCNQSD đất. Ông **Đặng Văn T** chỉ xuất trình được các tài liệu sau:

Giấy chuyển quyền sử dụng đất thổ cư cho các con (do ông **Đặng Văn T4**, cha đẻ của ông **Đặng Văn T**) viết ngày 01/01/2000 nội dung tách đất chia cho 3 con trai, trong đó cho vợ, chồng con trai trưởng **Đặng Văn T** 360 m<sup>2</sup>; tuy xác nhận của **UBND xã H** ngày 25/02/2000 có ghi: “*Riêng con trai cả **Đặng Văn T** đã được quyền quản lý, sử dụng lô đất số 99, bản đồ số 18, diện tích 360m<sup>2</sup> từ trước năm 1990. Đất đã sử dụng ổn định, không xảy ra tranh chấp*”, nhưng việc xác nhận này về thời gian sử dụng đất là không có cơ sở. Ông **T4** viết giấy tách cho 3 con nhưng cũng chỉ ghi diện tích cho từng người con, không ghi rõ kích thước, các cạnh thửa đất và chưa làm thủ tục riêng cho từng hộ;

Biên bản họp toàn thể gia đình về việc phân chia đất thổ cư để làm nhà riêng đề ngày 01/01/1999 (**Ủy ban nhân dân xã H** xác nhận ngày 21/12/1999) có nội dung: “*Ông **T** diện tích là 1 sào (360 m<sup>2</sup>) từ giáp gia đình Bà **Nguyễn Thị B** kéo từ mép đường làng đến giáp bờ suối trở lại phía ông, bà **T4, M1***”, cũng như giấy chuyển quyền sử dụng ngày 01/01/2000 nêu trên, đều không phải là loại giấy tờ có giá trị về quyền sử dụng đất để làm căn cứ công nhận 360m<sup>2</sup> đất ở hợp pháp để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư về đất ở theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và các hướng dẫn thi hành (quy định tại điểm c, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; tiết b, Điểm 2.2, khoản 2 Phần 2 Thông tư 116/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của **Bộ T7** hướng dẫn chi tiết), như bản án sơ thẩm đã viện dẫn.

[2.2] Các tài liệu địa chính đối với thửa đất thu hồi của ông **Trương lưu g** tại **UBND** thể hiện:

Tại mảnh 1 bản đồ giải thửa 299 đo đạc năm 1983, rà soát năm 1992 xã H, nội dung bản đồ đã được chỉnh lý, các thửa đất được vẽ thêm, có sự thay đổi về ranh giới;

Tại tờ bản đồ địa chính số 18 xã H, đo đạc năm 1997 và Sổ mục kê đất xã H năm 1997 (tại trang số 90), thể hiện: Ông Đặng Văn T sử dụng thửa đất số 99, diện tích 360 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng là đất thổ cư.

Theo các giấy tờ nộp thuế ông T, Biên bản họp ngày 30/01/2008 của Đoàn thanh tra được thành lập theo Quyết định số 97/QĐ-CT ngày 15/01/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã T và Đội thuế xã H, đủ cơ sở xác định: Ông Đặng Văn T liên tục nộp thuế đất ở với Nhà nước từ năm 1996 đến năm 2004.

[2.3] Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ: “Việc xác định thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định được căn cứ vào ngày tháng năm sử dụng đất ghi trên một trong các giấy tờ: Biên lai nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà đất; bản đồ, sổ mục kê, tài liệu điều tra, đo đạc về đất đai qua các thời kỳ... Trường hợp thời điểm sử dụng đất thể hiện trên các loại giấy tờ này không thống nhất thì thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định được xác định theo giấy tờ có ghi ngày tháng năm sử dụng đất sớm nhất. Trường hợp không có một trong các loại giấy tờ trên hoặc giấy tờ đó không ghi rõ thời điểm xác lập giấy tờ và mục đích sử dụng đất thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về thời điểm bắt đầu sử dụng đất và mục đích sử dụng đất trên cơ sở thu thập ý kiến của những người đã từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất của người có yêu cầu xác nhận trong khu dân cư nơi có đất”.

Theo tài liệu Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư ngày 24/01/2019 do Ủy ban nhân dân phường H tổ chức họp lấy ý kiến khu dân cư (lần 2) về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ địa chính số 18 phường H của hộ ông Đặng Văn T thể hiện nội dung: “Thửa đất trên do ông Đặng Văn T4 khai phá, sử dụng.... Đến năm 1997, ông Đặng Văn T4 đã chia đất cho các con, thửa đất trên ông T4 chia cho ông Đặng Văn T (con trai ông Đặng Văn T4) sử dụng và quản lý từ năm 1997”.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/2/2024 (bút lục 284) và tại phiên tòa phúc thẩm, ông T cũng xác nhận thời điểm được cha mẹ cho đất do ông đang ở tập thể cơ quan, nên nhờ em trai là ông T5 quản lý đất (trồng rau) và nộp thuế sử dụng đất hàng năm, từ năm 1996 ông mới nộp thuế sử dụng đất và nộp đến năm 2004 có quyết định thu hồi đất; xác nhận ông chưa có điều kiện nên chưa làm thủ tục kê khai đăng ký cấp GCNQSD đất

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trên, không đủ căn cứ xác định trước ngày 15/10/1993, ông T đã sử dụng đất để ở. Tại thời điểm thu hồi, trên đất cũng không có nhà ở và ông T cũng không sinh sống tại đây.

Áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ và quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ, xác định hộ ông Đặng Văn T

thuộc trường hợp sử dụng đất không có giấy tờ theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, thời điểm sử dụng đất ổn định sau ngày 15/10/1993. Khi thu hồi đất, ông T được bồi thường, hỗ trợ về đất ở nhưng phải trừ đi khoản tiền phải thực hiện nghĩa vụ tài chính vào sổ tiền được bồi thường, hỗ trợ để hoàn trả ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số 84/2007, khoản 3 Điều 6 Nghị định 197/2024/NĐ-CP ngày 03/12/2004 và Điều 8 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ (thu tiền sử dụng tính theo giá bằng 50% giá đất do UBND tỉnh quy định).

Bản án sơ thẩm đã xác định Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T ban hành Quyết định số 2246/QĐ-CT khấu trừ 129.600.000 đồng (trừ trong tiền bồi thường về đất ở đã phê duyệt cho ông Đặng Văn T theo Quyết định số 1882/QĐ-CT ngày 09/11/2007) để nộp ngân sách nhà nước, là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Ông T cho rằng UBND thị xã T không áp dụng quy định tại phần D, Mục 2 điểm 1, 2, 3 Thông tư số 117/2004/TT-BTC của Bộ T7 về thủ tục nộp tiền vào ngân sách. Xét việc khấu trừ nghĩa vụ tài chính của ông T thuộc trường hợp như nội dung trên đã phân tích, bản án sơ thẩm xác định không áp dụng quy định như ông T viện dẫn, là đúng.

[2.4] Đối với Quyết định số 49/QĐ-CT ngày 30/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh T giải quyết khiếu nại của ông Đặng Văn T:

Từ năm 2008 đến năm 2023 ông T đã liên tục có đơn đến UBND tỉnh và các cơ quan chức năng khiếu nại Quyết định số 2246/QĐ-CT ngày 20/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T về việc truy thu 129.600.000 đồng tiền sử dụng đất trong tổng số tiền gia đình ông được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất. Sau khi kiểm tra, xác minh và tiến hành đối thoại, làm việc nhiều lần với ông T, ngày 30/01/2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T đã ban hành Quyết định số 49/QĐ-CT về việc giải quyết khiếu nại của ông Đặng Văn T với nội dung giữ nguyên Quyết định số 2246/QĐ-CT ngày 20/12/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T, là có căn cứ.

[3] Ông Đặng Văn T kháng cáo nhưng không xuất trình tài liệu chứng cứ chứng minh, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo.

[4] Ông Đặng Văn T thuộc đối tượng được miễn án phí và đã có đơn xin miễn nên được miễn án phí hành chính sơ thẩm, phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 220, khoản 1 Điều 241, khoản 1 Điều 349 (án phí phúc thẩm) Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Bác kháng cáo của ông **Đặng Văn T** và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2024 ngày 17/4/2024 của **Tòa án nhân dân tỉnh H**.

2. Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông **Đặng Văn T**.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 26/9/2024.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- Cục THA DS tỉnh H;
- Lưu hồ sơ vụ án, TANDCC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Phan Thị Vân Hương**